Lesson 4: /31/ - /9/

1. /3:/

Girl	/g3: /	Skirt	/ sk 3: † /
bird	/b3:d/	first	/'f3: s t/

2. /ə/

water	/ˈwɔː.tər/	laser	/ˈleɪ.zər/
tiger	/' ta ɪ.gə r/	machine	/məˈʃiːn/

Task 2:

Germ: vi khuẩn	/' s 3:. v is/
Service:	/'h3:.i/ or /'hAr.i/
Teacher	/'trɪg.ər/
Hurry	/dʒɜ: m /
Her	/ha:r/ or /har/
Trigger: gây ra	/ˈkʌs.tə.mər/
Customer	/'tiː.tʃər/

Task 1: Look and circle the correct words:

1. /ˈbɜː.gər/ : bánh mì kẹp thị t	a. burger	b. berger
2. /ˈbɜː.dən/ : gánh nặng	a. berden	b. burden
3. /ˈsɪs.tər/ : chị em gái	a. sister	b. sisters
4. /'sɪz.əz/: cái kéo	a. scissors	b. sissors
5. /ˈvɜː.ʃən/ or /ˈvɜː.ʒən/: phiên	a. version	b. version
bản		
6. /kənˈkɜːr/ + with: trùng với	a. concer	b. concur